

Số: 4432 /BC-STC

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 10/2022

Kính gửi: Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính).

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2022 tăng 1,86% so với tháng trước (khu vực thành vực thành thị tăng 1,57%, khu vực nông thôn tăng 2,13%); trong đó, chỉ số nhóm hàng hóa giảm 0,02% (nhóm hàng lương thực-thực phẩm tăng 0,39 %, nhóm hàng phi lương thực-thực phẩm giảm 0,48%), chỉ số nhóm dịch vụ tăng 5,50% so với tháng trước. CPI tháng 10/2022 tăng 5,88% so với tháng 12/2021 và tăng 7,10% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng năm 2022, CPI tăng 3,70% so với cùng kỳ năm trước.

CPI tháng 10/2022 tăng do giá một số mặt hàng thực phẩm tăng; hàng may mặc, mũ nón, giày dép; giá đồ dùng gia đình, thuê nhà ở tăng, giá dịch vụ giáo dục tăng cao (tăng 41,62%) là nguyên nhân làm cho CPI tháng 10/2022 tăng so với tháng trước và so cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính thì có tới 9 nhóm mặt hàng có chỉ số giá tăng đã tác động làm CPI chung trong tháng tăng, 02 nhóm mặt hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước.

Các nhóm tăng là Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,25%); Thực phẩm (+0,44%); Đồ uống và thuốc lá (+0,61%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,43%); Nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,25%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,43%); Giáo dục (+41,62%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,03%); Giá vàng (+1,91%).

Nhóm giảm là Lương thực (- 0,08%); Giao thông (-2,12%).

Chỉ số giá tiêu dùng, Vàng và Đôla Mỹ tháng 10/2022 (số liệu của Cục Thống kê tỉnh).

Tên nhóm	So với cùng tháng năm trước	So với tháng trước	Bình quân cùng kỳ
- Chỉ số giá chung:	107,10%	101,86%	103,37%
- Chỉ số giá lương thực:	98,46%	99,92%	92,45%
- Chỉ số giá thực phẩm:	103,35%	100,44%	99,12%
- Chỉ số giá vàng:	100,90%	101,08%	101,91%
- Chỉ số giá Đôla Mỹ:	104,36%	100,37%	101,85%

1. Lương thực - Thực phẩm:

a) Lương thực:

Giá Lương thực: giá lúa dao động ở mức 7.800-7.900 đ/kg. Giá gạo thường phổ biến ở mức 10.000-12.500 đ/kg. Gạo thơm các loại giá dao động từ 18.000-24.000 đ/kg tùy loại.

Một số giá gạo tại siêu thị Cop.opmart: gạo thơm ST25 Vua gạo: 38.000đ/kg; gạo thơm làng ta Vua gạo: 22.840đ/kg; gạo Nàng thơm Minh Tâm: 20.900đ/kg; gạo hương Lài Thiên Kim: 15.920đ/kg; gạo Tài nguyên Xuân Hồng 22.100đ/kg; gạo Nàng hoa Coopmart: 19.500đ/kg; gạo trắng Từ tâm 17.440đ/kg; gạo Jamine coop 16.700đ/kg; gạo Jamine Xuân hồng 18.500đ/kg; gạo thông dụng 15% tấm: 14.900đ/kg; gạo lứt thơm ST 25: 53.700đ/kg; Nếp Lứt Xuân Hồng 29.000đ/kg; nếp Bắc Xuân Hồng 34.500đ/kg; nếp thơm Thái Xuân Hồng: 19.500đ/kg; nếp ngỗng Xuân Hồng: 23.700đ/kg; nếp cái Hoa vàng: 33.500đ/kg.

b) Thực phẩm:

Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống tại thời điểm báo cáo như sau.

* Thịt gia súc: Thịt mông sườn: 170.000đ/kg; thịt nạt đùi: 170.000đ/kg; thịt ba rọi: 150.000-160.000đ/kg; thịt bò thăn loại 1: 240.000-250.000đ/kg.

* Thịt gia cầm: Gà ta nguyên con: 100.000-11.000đ/kg; gà thả vườn làm sẵn: 90.000đ/kg. Giá bán lẻ trứng vịt: 3.500đ/quả; trứng gà: 3.000đ/quả.

* Thủy hải sản: Giá cá biển loại 4 phổ biến từ 140.000-180.000đ/kg; Cá thu: 200.000-250.000đ/kg; Cá bớp: 200.000-200.000đ/kg (Nguyên con); Cá bẹ: 160.000-200.000đ/kg; Tôm thẻ (lớn): 280.000đ/kg. Mực ống (Loại 1): 300.000đ/kg; Cá trê: 40.000đ/kg; cá diêu hồng: 67.500đ/kg; cá lóc: 65.000đ/kg; cá chép 70.000đ/kg.

* Rau quả củ các loại : Rau hỗn hợp: 38.000đ/kg; Hành tây: 32.000đ/kg; Tỏi khô: 197.000đ/kg; hành đỏ: 59.500đ/kg; Cà chua: 36.900đ/kg ; Cải bẹ xanh : 19.900đ/kg; Cải thìa: 19.900đ/kg; Cải ngọt: 21.000đ/kg; Măng tây: 75.000đ/kg; Cải thảo: 25.000đ/kg; Cải thảo ĐL: 34.000đ/kg; Bắp cải tím: 44.000đ/kg; Bắp cải trắng: 18.000đ/kg; Bắp cải trái tim: 39.000đ/kg; Bông cải xanh: 54.000đ/kg; Củ cải trắng 15.000đ/kg; Khoai tây: 37.500đ/kg; Cà rốt 31.500đ/kg; Su hào: 33.500đ/kg; Su su: 16.300đ/kg; Bí đao: 22.500đ/kg; Bí đỏ: 19.900đ/kg; Dưa leo: 13.900đ/kg; Dưa leo baby: 29.000đ/kg..

* Trái cây các loại: Quýt đường : 61.900đ/kg ; Thanh long (Loại 1): 19.900đ/kg; Bưởi da xanh: 47.500đ/kg; Bưởi năm roi: 34.900đ/kg; Mãng cầu ta: 60.000đ/kg; Xoài cát Chu: 49.900đ/kg; Xoài giống Úc: 39.900đ/kg; Táo bi đỏ Mỹ : 75.000đ/kg; Táo Xanh Mỹ: 69.000đ/kg; Cam Úc: 95.000đ/kg; Cam Mỹ: 90.000đ/kg; Lê đỏ vàng Nam phi: 105.000 đ/kg; Lê Hàn quốc: 145.000đ/kg; Nho xanh PR: 75.000đ/kg; Dưa lưới: 43.500đ/kg; Dưa hấu: 12.900đ/kg; Dưa hấu không hạt: 21.500đ/kg.

2. Hàng vật tư và vật liệu xây dựng:

Chỉ số giá nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 12,48% so với cùng tháng năm trước. Mức giá các loại vật tư và vật liệu xây dựng như sau:

a) Vật liệu xây dựng: Trong tháng 10/2022 giá bán lẻ sắt tròn phi 6 và phi 8: 17.150đ/kg; xi măng PCB40 Hà Tiên: 83.500đ/bao 50kg; Kim Đinh: 85.000đ/bao 50kg. Giá một số loại vật liệu khác như sau: cát vàng: 250.000-310.000đ/m³; đá dăm 1x2: 260.000-280.000đ/m³.

b) Vật tư nông nghiệp: giá phân bón URÊ (Đạm Phú Mỹ) 18.810đ/kg; DAP Hàn Quốc: 20.000đ/kg.

c) Xăng dầu: giá xăng dầu trong tháng 10/2022 tại các cửa hàng Petrolimex tăng, giảm ở mức cụ thể như sau:

**Ngày 03/10/2022*

STT	Mặt hàng	Đơn giá (đồng/lít)
1	Xăng 95-III	21.860
2	Xăng sinh học E5 Ron 92	21.140
3	Diesel 0,001S-V	24.660
4	Diesel 0,05S-II	22.640
5	Dầu hỏa 2-K	22.110

**Ngày 11/10/2022*

STT	Mặt hàng	Đơn giá (đồng/lít)
1	Xăng 95-III	22.440
2	Xăng sinh học E5 Ron 92	21.710
3	Diesel 0,001S-V	26.680
4	Diesel 0,05S-II	24.660
5	Dầu hỏa 2-K	23.270

**Ngày 21/10/2022*

STT	Mặt hàng	Đơn giá (đồng/lít)
1	Xăng 95-III	22.780
2	Xăng sinh học E5 Ron 92	21.910
3	Diesel 0,001S-V	27.290
4	Diesel 0,05S-II	25.270
5	Dầu hỏa 2-K	24.130

d. Gas: giá bán lẻ một số loại gas trong tháng 10/2022 như sau:

STT	Loại	Đơn giá (đồng/bình)
1	Gas elf 12,5kg	449.000
2	Saigonpetro 12kg	405.000
3	Gas petrolimex VN 12kg	378.000
4	Gas Dầu khí VT 12kg van chụp	405.000
5	Gas Petrovietnam	405.000
6	Origin- Phoneix	405.000
7	SP 12	388.000
8	H Gas	345.000
9	An Gas	355.000

(Mức giá Công ty TNHH TM và DV Gas Phước Lộc; Công ty TNHH TM và DV Thiên Nga kê khai)

3. Vàng và Đôla Mỹ:

a) Giá vàng: Chỉ số giá tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 0,90% so cùng kỳ năm trước. Mức mua vào bán ra tại thời điểm báo cáo vàng 99,99% nhẫn 5.360.000-5.470.000đ/chỉ; vàng SJC 6.648.000đ-6.752.000đ/chỉ.

b) Đôla Mỹ: Chỉ số giá Giá Đô la Mỹ tăng 0,37% so với tháng trước và tăng 4,36% so cùng kỳ năm trước; giá Đôla của Ngân hàng ngoại thương trong tháng 10/2022 dao động từ: 23.705-24.578 đồng/USD (giá mua vào) và 24.015-24.888 đồng/USD (giá bán ra), chênh lệch giữa mua vào và bán ra từ 100- 310 đ/USD.

Diễn biến cụ thể giá vàng và đô la Mỹ trong tháng 10/2022 như sau:

ĐVT: đồng/chỉ, đồng/USD

	Ngày 03/10	Ngày 10/10	Ngày 12/10	Ngày 17/10	Ngày 25/10	Ngày 28/10	Ngày 31/10
Vàng 99,99 nhẫn							
Mua vào	5.185.000	5.225.000	5.160.000	5.160.000	5.235.000	5.220.000	5.195.000
Bán ra	5.285.000	5.325.000	5.270.000	5.260.000	5.335.000	5.330.000	5.305.000
Vàng SJC thể							
Mua vào	6.548.000	6.548.000	6.598.000	6.588.000	6.618.000	6.618.000	6.608.000
Bán ra	6.652.000	6.652.000	6.702.000	6.692.000	6.722.000	6.722.000	6.712.000
Đô la Mỹ							
Mua vào	23.730	23.710	23.770	24.130	24.578	24.567	24.569
Chuyển khoản	23.760	23.740	23.800	24.160	24.608	24.597	24.599
Bán ra	24.040	24.020	24.080	24.440	24.888	24.877	24.879

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ.

- Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Thẩm định phương án giá đất (hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; giá đất khu dân cư; giá đất khởi điểm để bán đấu giá).

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường theo định kỳ; giá thị trường các mặt hàng thiết yếu trước, trong và sau tết theo quy định.

- Thẩm định giá theo yêu cầu của các ngành.

- Tham gia định giá tài sản các vụ án theo đề nghị của Tòa án tỉnh, Tài sản tịch thu của Công an, Chi Cục kiểm lâm và định giá tài sản theo yêu cầu của các ngành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Trại giam Sông cái;
- Công an tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo sở;
- Lưu: VT, GCSĐT. HUS

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hồ Trọng Luật

